

KHÚC HÁT RU NHỮNG EM BÉ LỚN TRÊN LÒNG ME

(Hướng dẫn HS tự học)

- Hoàn thiện các phiếu học tập sau:

Hoàn thiện các phần học tập sau:	
TÁC GIẢ - TÁC PHẨM	1. Tác giả : 2. Tác phẩm : a. Hoàn cảnh sáng tác : b. Thể thơ :
3. HÌNH ẢNH CỦA NGƯỜI MẸ TÀ - ÔI	 
4. MONG ƯỚC CỦA NGƯỜI MẸ TÀ - ÔI	 

ÁNH TRẮNG

NGUYỄN DUY

(Hướng dẫn HS tự học)

- Học sinh đọc các nội dung ở SGK/155,156,157

- Hoàn thiện các phiếu học tập sau:

TÁC GIẢ - TÁC PHẨM	
1. Vầng trăng thời quá khứ (2 khổ thơ đầu)	 ↩️→
2. Vầng trăng thời hiện tại (2 khổ thơ giữa)	 ↩️→
3. Suy ngẫm về vầng trăng (2 khổ thơ cuối)	

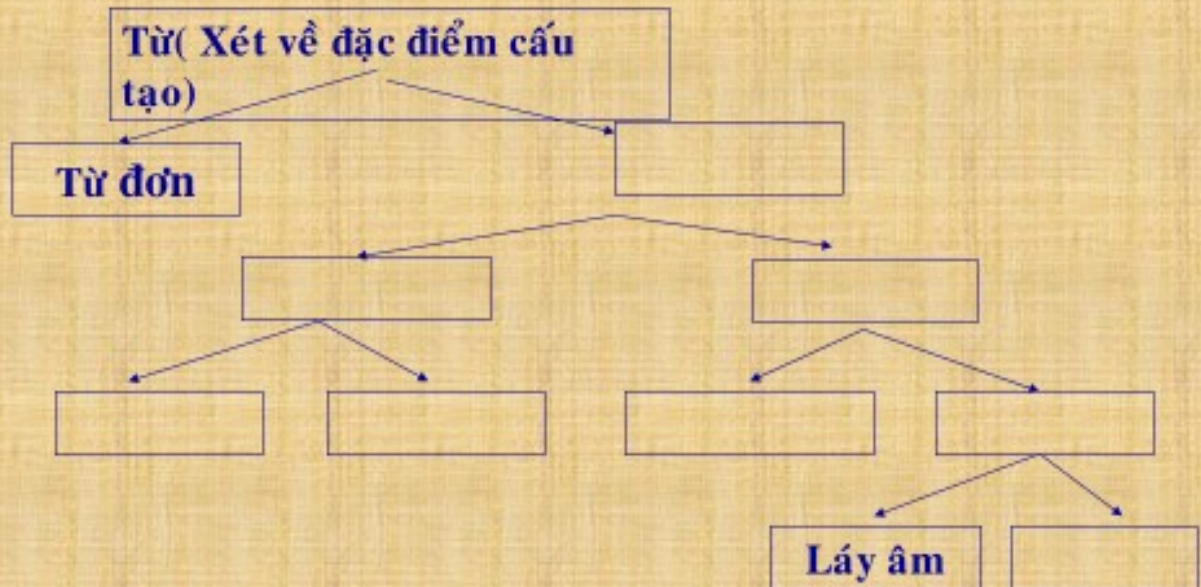
TỔNG KẾT VỀ TỪ VỰNG

(Hướng dẫn HS tự học)

- HS đọc các nội dung ở SGK trang : 122 → 126,135,136,146,147,148,158, 159,160 và làm đầy đủ các bài tập trong SGK
- Hoàn thiện các phiếu học tập sau:



Hoàn thành sơ đồ sau và giải thích dựa theo cấp độ khái quát của nghĩa từ ngữ



BIỆN PHÁP TU TỪ

Tu từ

Nhân hóa

Tuần 11 các em sẽ học các bài sau :

LÀNG
LẶNG LỄ SA PA

Các em cần đọc trước các bài trên, trả lời các câu hỏi trong SGK.

TOÁN 9

CHƯƠNG II: HÀM SỐ BẬC NHẤT CHỦ ĐỀ 4: ĐỒ THỊ HÀM SỐ BẬC NHẤT

TÓM TẮT LÝ THUYẾT:

II – VỊ TRÍ TƯƠNG ĐỐI GIỮA HAI ĐƯỜNG THẲNG:

1. Vị trí tương đối giữa hai đường thẳng

- Cho hai đường thẳng: $\begin{cases} (d): y = ax + b & (a \neq 0) \\ (d'): y = a'x + b' & (a' \neq 0) \end{cases}$

- Khi đó ta có:

a/ (d) và (d') song song với nhau $\Leftrightarrow \begin{cases} a = a' \\ b \neq b' \end{cases}$

b/ (d) và (d') cắt nhau $\Leftrightarrow a \neq a'$

c/ (d) và (d') trùng nhau $\Leftrightarrow \begin{cases} a = a' \\ b = b' \end{cases}$

Ví dụ: Cho hàm số $y = ax + b$ ($a \neq 0$) có đồ thị (d). Xác định hệ số a và b trong mỗi trường hợp sau (hoặc viết phương trình đường thẳng (d)):

a) Đường thẳng (d) song song với $(d_1): y = 2x + 1$ và đi qua gốc tọa độ.

+ Ta có: $\begin{cases} (d): y = ax + b & (a \neq 0) \\ (d_1): y = 2x + 1 \end{cases}$

Vì $(d) // (d_1) \Leftrightarrow \begin{cases} a = 2 \\ b \neq 1 \end{cases}$

$\Rightarrow (d): y = 2x + b$

+ Ta có: $O(0;0) \in (d): y = 2x + b$ (Vì (d) đi qua gốc tọa độ)

Thay $x = 0; y = 0$ vào phương trình: $y = 2x + b$ ta có:

$$\Leftrightarrow 0 = 2.0 + b$$

$$\Leftrightarrow 0 = b \text{ (nhận vì } b \neq 1)$$

Vậy $(d): y = 2x$

b) (d) song song $(d_2): y = -2x + 2$ và đi qua điểm M(1;3)

+ Ta có: $\begin{cases} (d): y = ax + b & (a \neq 0) \\ (d_2): y = -2x + 2 \end{cases}$

Vì $(d) // (d_2) \Leftrightarrow \begin{cases} a = -2 \\ b \neq 2 \end{cases}$

$\Rightarrow (d): y = -2x + b$

+ Ta có: $M(1;3) \in (d): y = -2x + b$ (Vì (d) đi qua M(1;3))

Thay $x = 1; y = 3$ vào phương trình: $y = -2x + b$ ta có:

$$\Leftrightarrow 3 = -2.1 + b$$

$$\Leftrightarrow 3 = -2 + b$$

$$\Leftrightarrow 5 = b \text{ (nhận vì } b \neq 2)$$

Vậy $(d): y = -2x + 5$

c) (d) song song $(d_3): y = 2x - 6$ và cắt trục hoành tại điểm có hoành độ bằng 5.

+ Ta có: $\begin{cases} (d): y = ax + b & (a \neq 0) \\ (d_3): y = 2x - 6 \end{cases}$

$$\text{Vì } (d) // (d_3) \Leftrightarrow \begin{cases} a = 2 \\ b \neq -6 \end{cases}$$

$$\Rightarrow (d): y = 2x + b$$

+ Ta có: $A(5;0) \in (d): y = 2x + b$ (Vì (d) cắt trục hoành tại điểm có hoành độ bằng 5)

Thay $x = 5; y = 0$ vào phương trình: $y = 2x + b$ ta có:

$$\Leftrightarrow 0 = 2.5 + b$$

$$\Leftrightarrow 0 = 10 + b$$

$$\Leftrightarrow -10 = b \text{ (nhận vì } b \neq -6)$$

$$\text{Vậy } (d): y = 2x - 10$$

d) (d) song song (d₄): y = x - 5 và cắt trục tung tại điểm có tung độ bằng -4.

$$+ \text{ Ta có: } \begin{cases} (d): y = ax + b & (a \neq 0) \\ (d_4): y = x - 5 \end{cases}$$

$$\text{Vì } (d) // (d_4) \Leftrightarrow \begin{cases} a = 1 \\ b \neq -5 \end{cases}$$

$$\Rightarrow (d): y = x + b$$

+ Ta có: $B(0;-4) \in (d): y = x + b$ (Vì (d) cắt trục tung tại điểm có tung độ bằng -4)

Thay $x = 0; y = -4$ vào phương trình: $y = x + b$ ta có:

$$\Leftrightarrow -4 = 0 + b$$

$$\Leftrightarrow -4 = b \text{ (nhận vì } b \neq -5)$$

$$\text{Vậy } (d): y = x - 4$$

2. Ba đường thẳng đồng quy

- Cho ba đường thẳng: $(d_1): y = a_1x + b_1; (d_2): y = a_2x + b_2; (d_3): y = a_3x + b_3$

Gọi M là giao điểm của d_1 và d_2 khi đó ba đường thẳng đồng quy khi và chỉ khi d_3 cũng đi qua M.

Ví dụ: Trong mặt phẳng tọa độ Oxy. Cho ba đường thẳng:

$$(d_1): y = x - 1; (d_2): y = 2x; (d_3): y = (2m - 1)x + m + 1.$$

Tìm m để ba đường thẳng trên đồng quy.

Giải:

$$\text{Ta có: } \begin{cases} (d_1): y = x - 1 \\ (d_2): y = 2x \end{cases}$$

$\Rightarrow$ Phương trình hoành độ giao điểm:

$$x - 1 = 2x$$

$$\Leftrightarrow x - 2x = 1$$

$$\Leftrightarrow -x = 1$$

$$\Leftrightarrow x = -1$$

$$\Rightarrow y = -1 - 1 = -2$$

Vậy tọa độ giao điểm của (d_1) và (d_2) là $A(-1; -2)$

Ta có: $(d_1); (d_2); (d_3)$ đồng quy

$$\Rightarrow A(-1; -2) \in (d_3): y = (2m - 1)x + m + 1$$

Thay $x = -1; y = -2$ vào phương trình: $y = (2m - 1)x + m + 1$, ta có:

$$\Leftrightarrow -2 = (2m - 1)(-1) + m + 1$$

$$\Leftrightarrow -2 = -2m + 1 + m + 1$$

$$\Leftrightarrow -2 = -m + 2$$

$$\Leftrightarrow m = 4$$

Vậy $m = 4$ thỏa yêu cầu bài toán.

Bài tập áp dụng: Cho hàm số $(D): y = ax - 4$ ($a \neq 0$). Xác định hệ số a trong mỗi trường hợp:

a) (D) đi qua điểm $A(3;2)$

b) (D) cắt trục hoành tại điểm có hoành độ là 2

c) (D) cắt đường thẳng $(D_1): y = 2x - 1$ tại điểm có hoành độ là 3

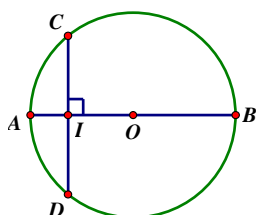
TOÁN 9
CHƯƠNG 2 – ĐƯỜNG TRÒN
CHỦ ĐỀ 6: ĐƯỜNG KÍNH VÀ DÂY CỦA ĐƯỜNG TRÒN

TÓM TẮT LÝ THUYẾT :

1. LIÊN HỆ GIỮA ĐƯỜNG KÍNH VÀ DÂY CUNG:

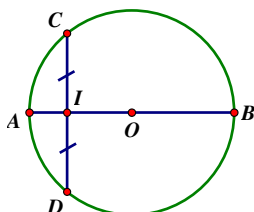
Định lý 1: Trong đường tròn, đường kính là

Định lý 2:



Xét (O) có: $CD \perp AB$ tại I (gt)
 $\Rightarrow$ (.....)

Định lý 3:



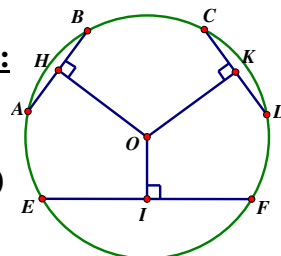
Xét (O) có: I là trung điểm của CD (gt)
 $\Rightarrow$ (.....)

2. LIÊN HỆ GIỮA DÂY VÀ KHOẢNG CÁCH TỪ TÂM ĐẾN DÂY:

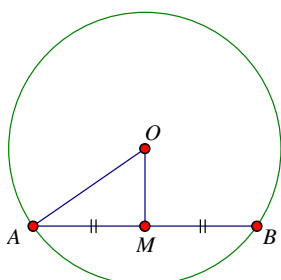
Ta có: $OH \perp AB$; $OK \perp CD$; $OI \perp EF$ (gt)

$AB = CD \Leftrightarrow$ (.....)

$AB < EF \Leftrightarrow$ (.....)



Bài tập mẫu:



Cho đường tròn (O;R). Tính AB biết $OA = 13$ cm, M là trung điểm AB, $OM = 5$ cm.

Giải:

Xét (O) có : M là trung điểm của AB (gt)

$\Rightarrow OM \perp AB$ tại M (tính chất đường kính và dây)

Xét $\triangle OMA$ vuông tại M:

$OA^2 = OM^2 + AM^2$ (Định lý Pytago)

$$13^2 = 5^2 + AM^2$$

$$AM^2 = 13^2 - 5^2 = 144$$

$$AM = \sqrt{144} = 12 \text{ cm}$$

$$\Rightarrow AB = 2 AM = 24 \text{ cm (M là trung điểm AB)}.$$

BÀI TẬP ÁP DỤNG:

Vấn đề 1: Tính toán cơ bản:

Bài 1: Cho $(O; 13\text{cm})$ và dây cung AB không đi qua tâm O , gọi M là trung điểm AB , cho biết $OM = 5\text{ cm}$. Tính AB ?

Bài 2: Cho $(O; 10\text{ cm})$ và dây cung AB không đi qua tâm O , H là chân đường vuông góc kẻ từ O đến AB , biết $OH = 8\text{ cm}$. Tính AB ?

Vấn đề 2: Tam giác vuông nội tiếp đường tròn:

Cho $(O; R)$ đường kính AB . Gọi H là trung điểm của OA , đường thẳng vuông góc với OA tại H cắt (O) tại C và D .

a) Chứng minh H là trung điểm của CD , từ đó chứng minh tứ giác $OCAD$ là hình thoi.

b) Tính diện tích tứ giác $OCAD$ theo R .

c) Vẽ đường tròn (I) đường kính CO , đường tròn này cắt CA và CB lần lượt tại E và S , đường thẳng ES cắt (O) tại M và N (M và A cùng thuộc một nửa mặt phẳng bờ chứa CD), gọi P và Q lần lượt là hình chiếu của A và B trên đường thẳng MN . Chứng minh E, I, S thẳng hàng và $MP = NQ$.

TUẦN 10. TIẾNG ANH 9

UNIT 4: LEARNING A NEW LANGUAGE

LESSON 1 + 2

NỘI DUNG BÀI HỌC

I. GETTING STARTED

1. Learn by heart	(v)	Học thuộc lòng	3. fee	(n)	Học phí
2. text	(n)	Bài khóa	4. state	(v)	Phát biểu

II. LISTEN AND READ

1. examiner	(n)	Giám khảo	7. terrible	(a)	Khủng khiếp
2. go on = continue	(v)	Tiếp tục	8. aspect	(n)	Khía cạnh, mặt
3. attend	(v)	Tham gia, tham dự	9. exactly	(adv)	1 cách chính xác
4. oral examination	(n)	Thi vấn đáp	10. written exam	(n)	Cuộc thi viết
5. royal	(a)	Hoàng gia	11. description	(n)	Sự mô tả
6. Stage	(n)	Giai đoạn	12. passage	(n)	Bài văn, bài đọc
13. examinee = candidate	(n)	Thí sinh	15. worried	(a)	Lo lắng
14. foreign language	(n)	Ngoại ngữ			

III. SPEAK + LISTEN

1. award	(v)	Thưởng, tặng	8. scholarship	(n)	Học bổng
2. persuade	(v)	Thuyết phục	9. dormitory	(n)	Ký túc xá
3. campus	(n)	Khuôn viên trường	10. scenery	(n)	Phong cảnh
4. native speaker	(n)	Người bản địa	11. experienced	(a)	Có kinh nghiệm
5. reputation	(n)	Danh tiếng	12. institute	(n)	Học viện
6. approximately	(adv)	Khoảng chừng	13. cost	(v)	Tổn tiền
7. well - qualified	(a)	Có trình độ	14. be able to		Có thể làm gì

IF CLAUSE

If Clause	Main Clause
If + S + { <u>am/is/are</u> + ... V _O /s/es	S + <u>will</u> /can/must / should... (+not) + V ₁ + ...

BÊN IF LÀ THÌ HIỆN TẠI ĐƠN, BÊN KHÔNG IF LÀ THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN

UNLESS = IF + NOT

WITHOUT + V-ing/ N

EXERCICES

Practice 1: Multiple choice

- What aspects of learning English do you find the _____?
A. most difficult B. most hard C. easier D. well- done
- They could pass the final _____.
A. exam B. examine C. examining D. examination

3. I can complete a _____ English test if you want.
A. speak B. spoke C. spoken D. speaking
4. She asked me where I _____ from.
A. come B. came C. to come D. coming
5. If you want to attend the course, you _____ pass the examination
A. have to B. has to C. had to D. could
6. She _____ me whether I liked classical music.
A. ask B. asks C. asked D. asking
7. I want to _____ a course in Computer Science.
A. attend B. participate C. take part D. comprise
8. The questions weren't hard _____ you, were they?
A. at B. in C. on D. for

Practice 2: Use the correct form of the word in each sentence:

1. We are fond of talking to _____ in English. (foreign)
2. The guide gives a general _____ of the island. (describe)
3. He failed the course because of his poor record of _____. (attend)
4. My son's _____ untidy; but my daughter's different. (terrible)
5. As an _____, she showed no favor to any candidate. (examine)
6. No one knows _____ what happened but several people have been hurt.
(exact).
7. She behaved as if she were in the presence of _____. (royal)
8. Her bags were _____ when she entered the country. (examiner)

Practice 3: Choose the or word phrase that best fits the blank space in the following passage

English is a very useful language. If we (1)_____ English, we can go to any countries we like. We will not find it hard to make people understand (2)_____ we want to say. English also help us to learn all kinds of (3)_____. Hundreds of books are (4)_____ in English everyday in (5)_____ countries. English has also helped to spread ideas and knowledge (6)_____ all corners of the world. Therefore, the English language has helped to spread better (7)_____ and (8)_____ among the countries of the world.

- | | | | |
|---------------------|------------------|-----------------|---------------|
| 1. A. to know | B. know | C. knew | D. known |
| 2. A. what | B. where | C. when | D. how |
| 3. A. subjects | B. things | C. ideas | D. plans |
| 4. A. write | B. wrote | C. written | D. writing |
| 5. A. much | B. lot of | C. many | D. a lots of |
| 6. A. in | B. with | C. at | D. to |
| 7. A. to understand | B. understanding | C. understand | D. understood |
| 8. A. friend | B. friendly | C. friendliness | D. friendship |

III. HOMEWORK:

- Learn the Vocabulary by heart.
- Practice the dialogue.
- Prepare lesson 3 + 4

ÔN TẬP

Câu 1. Khi thay đổi hiệu điện thế giữa hai đầu dây dẫn thì cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn đó có mối quan hệ:

- A. tỉ lệ thuận với hiệu điện thế giữa hai đầu dây dẫn đó.
- B. tỉ lệ nghịch với hiệu điện thế giữa hai đầu dây dẫn đó.
- C. chỉ tỉ lệ khi hiệu điện thế giữa hai đầu dây dẫn đó tăng.
- D. chỉ tỉ lệ khi hiệu điện thế giữa hai đầu dây dẫn đó giảm.

Câu 2. Hai dây dẫn hình trụ được làm từ cùng một vật liệu, có cùng chiều dài, có tiết diện lần lượt là S_1, S_2 , điện trở tương ứng của chúng thỏa điều kiện:

A. $\frac{R_1}{R_2} = \frac{S_1}{S_2}$. B. $\frac{R_1}{R_2} = \frac{S_2}{S_1}$. C. $\frac{R_1}{R_2} = \frac{S_1^2}{S_2^2}$. D. $\frac{R_1}{R_2} = \frac{S_2^2}{S_1^2}$.

Câu 3. Biến trở là một linh kiện:

- A. Dùng để thay đổi vật liệu dây dẫn trong mạch.
- B. Dùng để điều chỉnh cường độ dòng điện trong mạch.
- C. Dùng để điều chỉnh hiệu điện thế giữa hai đầu mạch.
- D. Dùng để thay đổi khối lượng riêng dây dẫn trong mạch.

Câu 4. Khi dịch chuyển con chạy hoặc tay quay của biến trở, đại lượng nào sau đây sẽ thay đổi :

- A. Tiết diện dây dẫn của biến trở.
- B. Điện trở suất của chất làm biến trở của dây dẫn.
- C. Chiều dài dây dẫn của biến trở.
- D. Nhiệt độ của biến trở.

Câu 5. Trên một biến trở có ghi $50 \Omega - 2,5 A$. Hiệu điện thế lớn nhất được phép đặt lên hai đầu dây cố định của biến trở là:

A. $U = 125 V$. B. $U = 50,5V$. C. $U = 20V$. D. $U = 47,5V$.

Câu 6. Nếu tăng hiệu điện thế giữa hai đầu một dây dẫn lên 3 lần thì cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn này thay đổi như thế nào?

- A. Giảm 3 lần
- B. Tăng 3 lần
- C. Không thay đổi
- D. Tăng 1,5 lần

Câu 7. Cường độ dòng điện qua bóng đèn tỉ lệ thuận với hiệu điện thế giữa hai đầu bóng đèn. Điều đó có nghĩa là nếu hiệu điện thế tăng 1,2 lần thì

- A. cường độ dòng điện tăng 2,4 lần.
- B. cường độ dòng điện giảm 2,4 lần.
- C. cường độ dòng điện giảm 1,2 lần.
- D. cường độ dòng điện tăng 1,2 lần.

Câu 8. của dây dẫn càng nhỏ thì dây dẫn đó dẫn điện càng tốt.

- A. Điện trở
- B. Chiều dài
- C. Cường độ
- D. Hiệu điện thế

Câu 9. Điện trở R của dây dẫn biểu thị cho

- A. tính cản trở dòng điện nhiều hay ít của dây.
- B. tính cản trở hiệu điện thế nhiều hay ít của dây.
- C. độ mạnh yếu của dòng điện về phương diện tác dụng lực.
- D. mức độ nhiễm điện nhiều hay ít của vật.

Câu 10. Nội dung định luật Ohm là:

- A. Cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn tỉ lệ với hiệu điện thế giữa hai đầu dây dẫn và tỉ lệ với điện trở của dây.
- B. Cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn tỉ lệ thuận với hiệu điện thế giữa hai đầu dây dẫn và không tỉ lệ với điện trở của dây.
- C. Cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn tỉ lệ thuận với hiệu điện thế giữa hai đầu dây dẫn và tỉ lệ nghịch với điện trở của dây.

D. Cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn tỉ lệ nghịch với hiệu điện thế giữa hai đầu dây dẫn và tỉ lệ thuận với điện trở của dây.

Câu 11. Biểu thức đúng của định luật Ohm là:

A. $R = \frac{U}{I}$. B. $I = \frac{U}{R}$. C. $I = \frac{R}{U}$. D. $U = I.R$.

Câu 12. Cường độ dòng điện chạy qua điện trở $R = 6\Omega$ là 0,6A. Khi đó hiệu điện thế giữa hai đầu điện trở là:

A. 3,6V. B. 36V. C. 0,1V. D. 10V.

Câu 13. Đơn vị nào dưới đây là đơn vị của điện trở?

- A. Ôm
- B. Oát
- C. Vôn
- D. Ampe

Câu 14. Cho đoạn mạch gồm điện trở R_1 mắc nối tiếp với điện trở R_2 mắc vào mạch điện. Gọi I , I_1 , I_2 lần lượt là cường độ dòng điện của toàn mạch, cường độ dòng điện qua R_1 , R_2 . Biểu thức nào sau đây đúng?

- A. $I = I_1 = I_2$
- B. $I = I_1 + I_2$
- C. $I \neq I_1 = I_2$
- D. $I_1 \neq I_2$

Câu 15. Công thức nào dưới đây là công thức tính cường độ dòng điện qua mạch khi có hai điện trở mắc song song :

A. $I = I_1 = I_2$ B. $I = I_1 + I_2$ C. $\frac{I_1}{I_2} = \frac{R_1}{R_2}$ D. $\frac{I_1}{I_2} = \frac{U_2}{U_1}$

Câu 16. Trong các phát biểu sau đây phát biểu nào là *sai* ?

- A. Để đo cường độ dòng điện phải mắc ampe kế nối tiếp với dụng cụ cần đo
- B. Để đo hiệu điện thế hai đầu một dụng cụ cần mắc vôn kế song song với dụng cụ cần đo

- C. Để đo điện trở phải mắc oát kế song song với dụng cụ cần đo.
 D. Để đo điện trở một dụng cụ cần mắc một ampe kế nối tiếp với dụng cụ và một vôn kế song song với dụng cụ đó.

Câu 17. Phát biểu nào sau đây là chính xác ?

- A. Cường độ dòng điện qua các mạch song song luôn bằng nhau.
 B. Để tăng điện trở của mạch, ta phải mắc một điện trở mới song song với mạch cũ .
 C. Khi các bóng đèn được mắc song song, nếu bóng đèn này tắt thì các bóng đèn kia vẫn hoạt động .
 D. Khi mắc song song, mạch có điện trở lớn thì cường độ dòng điện đi qua lớn.

Câu 18. Công thức nào là đúng khi mạch điện có hai điện trở mắc song song?

- A. $U = U_1 = U_2$ B. $U = U_1 + U_2$ C. $\frac{U_1}{U_2} = \frac{R_1}{R_2}$ D. $\frac{U_1}{U_2} = \frac{I_2}{I_1}$

Câu 19. Các công thức sau đây công thức nào là công thức tính điện trở tương đương của hai điện trở mắc song song ?.

- A. $R = R_1 + R_2$ B. $R = \frac{1}{R_1} + \frac{1}{R_2}$
 C. $\frac{1}{R} = \frac{1}{R_1} + \frac{1}{R_2}$ D. $R = \frac{R_1 R_2}{R_1 - R_2}$

Câu 20. Phát biểu nào dưới đây **không đúng** đối với đoạn mạch gồm các điện trở mắc nối tiếp?

- A. Cường độ dòng điện là như nhau tại mọi vị trí của đoạn mạch
 B. Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch bằng tổng các hiệu điện thế giữa hai đầu mỗi điện trở mắc trong đoạn mạch.
 C. Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch bằng hiệu điện thế giữa hai đầu mỗi điện trở mắc trong đoạn mạch
 D. Hiệu điện thế giữa hai đầu mỗi điện trở mắc trong đoạn mạch tỉ lệ thuận với điện trở đó.

Câu 21. Hai đoạn dây bằng đồng, cùng chiều dài có tiết diện và điện trở tương ứng là S_1, R_1 và S_2, R_2 . Hệ thức nào dưới đây là đúng?

A. $S_1 R_1 = S_2 R_2$

B. $\frac{S_1}{R_1} = \frac{S_2}{R_2}$

C. $R_1 R_2 = S_1 S_2$

D. Cả ba hệ thức trên đều sai

Câu 22. Hai điện trở $R_1 = 3\Omega$, $R_2 = 6\Omega$ mắc song song với nhau, điện trở tương đương của mạch là :

A. $R_{td} = 2\Omega$

B. $R_{td} = 4\Omega$

C. $R_{td} = 9\Omega$

D. $R_{td} = 6\Omega$

Câu 23. Trên một biến trở có ghi $50\Omega - 2,5A$. Các số ghi này có ý nghĩa nào dưới đây?

A. Biến trở có điện trở nhỏ nhất là 50Ω và chịu được dòng điện có cường độ nhỏ nhất là $2,5A$.

B. Biến trở có điện trở nhỏ nhất là 50Ω và chịu được dòng điện có cường độ lớn nhất là $2,5A$.

C. Biến trở có điện trở lớn nhất là 50Ω và chịu được dòng điện có cường độ lớn nhất là $2,5A$.

D. Biến trở có điện trở lớn nhất là 50Ω và chịu được dòng điện có cường độ nhỏ nhất là $2,5A$.

Câu 24. Điện năng là:

A. Năng lượng điện trở

B. Năng lượng điện thế

C. Năng lượng dòng điện

D. Năng lượng hiệu điện thế

Câu 25. Hoạt động của mỗi dụng cụ được cho như bảng sau:

Dụng cụ điện	Phần năng lượng có ích	Phần năng lượng vô ích
Bóng đèn dây tóc	Quang năng	Nhiệt năng
Đèn LED	Quang năng	Nhiệt năng
Nồi cơm điện, bàn là	Nhiệt năng	Nhiệt năng làm nóng vỏ thiết bị và tỏa ra môi trường
Quạt điện, máy bơm nước	Nhiệt năng	Cơ năng

Phần năng lượng biến đổi từ điện năng của dụng cụ nào là sai?

- A. Bóng đèn dây tóc
- B. Đèn LED
- C. Nồi cơm điện, bàn là
- D. Quạt điện, máy bơm nước

Câu 26. Đại lượng nào không thay đổi trên đoạn mạch mắc nối tiếp?

- A. Điện trở.
- B. Hiệu điện thế.
- C. Cường độ dòng điện.
- D. Công suất.

Câu 27. Đoạn mạch gồm hai điện trở R_1 và R_2 mắc nối tiếp có điện trở tương đương là:

- A. $R_1 + R_2$.
- B. $R_1 \cdot R_2$
- C. $\frac{R_1 \cdot R_2}{R_1 + R_2}$
- D. $\frac{R_1 + R_2}{R_1 \cdot R_2}$

Câu 28. Số đếm công tơ điện ở gia đình cho biết:

- A. Thời gian sử dụng điện của gia đình.
- B. Công suất điện mà gia đình sử dụng
- C. Điện năng mà gia đình sử dụng.
- D. Số dụng cụ và thiết bị đang được sử dụng.

Câu 29. Đoạn mạch gồm hai điện trở R_1 và R_2 mắc nối tiếp. Mối quan hệ giữa hiệu điện thế hai đầu mỗi điện trở và điện trở của nó được biểu diễn như sau:

A. $\frac{U_1}{U_2} = \frac{R_1}{R_2}$. B. $\frac{U_1}{U_2} = \frac{R_2}{R_1}$. C. $\frac{U_1}{R_1} = \frac{U_2}{R_2}$. D. A và C đúng

Câu 30. Trong các biểu thức sau đây, biểu thức nào là biểu thức của định luật Jun-Lenxơ?

A. $Q = I^2.R.t$ B. $Q = I.R^2.t$ C. $Q = I.R.t$ D. $Q = I^2.R^2.t$

Câu 31. Phát biểu nào sau đây là **đúng** với nội dung của định luật Jun- Lenxơ?

- A. Nhiệt lượng tỏa ra trong một dây dẫn tỉ lệ thuận với cường độ dòng điện, tỉ lệ thuận với điện trở và thời gian dòng điện chạy qua.
- B. Nhiệt lượng tỏa ra trong một dây dẫn tỉ lệ thuận với bình phương cường độ dòng điện, tỉ lệ nghịch với điện trở và thời gian dòng điện chạy qua.
- C. Nhiệt lượng tỏa ra trong một dây dẫn tỉ lệ thuận với cường độ dòng điện, tỉ lệ thuận với hiệu điện thế giữa hai đầu điện trở và thời gian dòng điện chạy qua.
- D. Nhiệt lượng tỏa ra trong một dây dẫn tỉ lệ thuận với bình phương cường độ dòng điện, tỉ lệ thuận với điện trở và thời gian dòng điện chạy qua.

Câu 32. Điện năng đo được bằng dụng cụ nào dưới đây?

- A. Ampe kế
- B. Công tơ điện
- C. Vôn kế
- D. Đồng hồ đo điện đa năng

Câu 33. Dây dẫn có chiều dài l , tiết diện S và làm bằng chất có điện trở suất ρ , thì có điện trở R được tính bằng công thức .

A. $R = \rho \frac{S}{l}$. B. $R = \frac{S}{\rho.l}$. C. $R = \frac{l}{\rho.S}$. D. $R = \rho \frac{l}{S}$.

Câu 34. Nếu giảm chiều dài của một dây dẫn đi 4 lần và tăng tiết diện dây đó lên 4 lần thì điện trở suất của dây dẫn sẽ

- A. giảm 16 lần.
- B. tăng 16 lần .
- C. không đổi.
- D. tăng 8 lần.

Câu 35. Để tìm hiểu sự phụ thuộc của điện trở dây dẫn vào tiết diện dây dẫn, cần phải xác định và so sánh điện trở của các dây dẫn có những đặc điểm nào?

- A. Các dây dẫn này phải có cùng tiết diện, được làm từ cùng một vật liệu nhưng có chiều dài khác nhau.
- B. Các dây dẫn này phải có cùng chiều dài, được làm từ cùng một vật liệu nhưng có tiết diện khác nhau.
- C. Các dây dẫn này phải có cùng chiều dài, cùng tiết diện nhưng được làm bằng các vật liệu khác nhau.
- D. Các dây dẫn này phải được làm từ cùng một vật liệu nhưng có chiều dài và tiết diện khác nhau.

Câu 36. Nhận định nào là **không đúng** :

- A. Điện trở suất của dây dẫn càng nhỏ thì dây dẫn đó dẫn điện càng tốt.
- B. Chiều dài dây dẫn càng ngắn thì dây đó dẫn điện càng tốt.
- C. Tiết diện của dây dẫn càng nhỏ thì dây đó dẫn điện càng tốt.
- D. Tiết diện của dây dẫn càng nhỏ thì dây đó dẫn điện càng kém.

Câu 37. Công thức nào dưới đây **không phải** là công thức tính công suất $\mathcal{P}$ của đoạn mạch chỉ chứa điện trở R , được mắc vào hiệu điện thế U , dòng điện chạy qua có cường độ I .

- A. $\mathcal{P} = U \cdot I$
- B. $\mathcal{P} = \frac{U}{I}$
- C. $\mathcal{P} = \frac{U^2}{R}$
- D. $\mathcal{P} = I^2 \cdot R$

Câu 38. Trên một bóng đèn có ghi 12 V– 6W .

- A. Cường độ dòng điện lớn nhất mà bóng đèn chịu được là 2A.
- B. Cường độ dòng điện lớn nhất mà bóng đèn chịu được là 0,5A.

C. Cường độ dòng điện tối thiểu mà bóng đèn sáng được là 2A..

D. Cường độ dòng điện qua bóng đèn khi đèn sáng bình thường là 0,5A.

Câu 39. Bốn dây dẫn kích thước giống nhau làm bằng đồng, bạc, nhôm và sắt. Phát biểu nào sau đây là đúng?

A. Điện trở dây đồng là nhỏ nhất, dây sắt lớn nhất.

B. Điện trở dây bạc bé nhất, dây sắt lớn nhất.

C. Điện trở dây nhôm bé nhất, dây bạc lớn nhất.

D. Điện trở dây đồng là nhỏ nhất, dây bạc lớn nhất.

Câu 40. Số oát ghi trên dụng cụ điện cho biết :

A. Công suất mà dụng cụ tiêu thụ khi hoạt động bình thường.

B. Điện năng mà dụng cụ tiêu thụ khi hoạt động bình thường trong thời gian 1 phút .

C. Công mà dòng điện thực hiện khi dụng cụ hoạt động bình thường.

D. Công suất điện của dụng cụ khi sử dụng với những hiệu điện thế không vượt quá hiệu điện thế định mức.

Câu 41. Trong công thức $\mathcal{P} = I^2.R$ nếu tăng gấp đôi điện trở R và giảm cường độ dòng điện 4 lần thì công suất:

A. Tăng gấp 2 lần.

B. Giảm đi 2 lần.

C. Tăng gấp 8 lần.

D. Giảm đi 8 lần.

Câu 42. Phát biểu nào sau đây là đúng nhất?

Công suất điện để chỉ

A. điện năng tiêu thụ nhiều hay ít.

B. cường độ dòng điện chạy qua mạch mạnh hay yếu.

C. hiệu điện thế sử dụng lớn hoặc bé.

D. mức độ hoạt động mạnh hay yếu của dụng cụ điện.

Câu 43. Năng lượng của dòng điện gọi là:

- A. cơ năng.
- B. nhiệt năng.
- C. quang năng.
- D. điện năng.

Câu 44. Số đếm của công tơ điện ở gia đình cho biết:

- A. thời gian sử dụng điện của gia đình.
- B. công suất điện mà gia đình sử dụng.
- C. điện năng mà gia đình đã sử dụng.
- D. số dụng cụ và thiết bị điện đang được sử dụng.

Câu 45. Thiết bị điện nào sau đây khi hoạt động đã chuyển hoá điện năng thành cơ năng và nhiệt năng?

- A. Quạt điện.
- B. Đèn LED.
- C. Bàn là điện.
- D. Nồi cơm điện.

Câu 46. Công thức tính công của dòng điện sản ra trong một đoạn mạch là:

- A. $A = U.I^2.t$
- B. $A = U.I.t$
- C. $A = U^2.I.t$
- D. $A = \mathcal{P} / t$

Câu 47. Dụng cụ nào sau đây không sử dụng tác dụng nhiệt của dòng điện?

- A. Nồi cơm điện
- B. Bàn là điện
- C. Cầu chì
- D. Bóng đèn điện Nêon

Câu 48. Một bóng đèn loại 220V-100W được sử dụng ở hiệu điện thế 220V. Điện năng tiêu thụ của đèn trong 1h là:

- A. 220 kWh B 100 kWh C. 1 kWh D. 0,1 kWh

Câu 49. Cho đoạn mạch gồm điện trở R_1 mắc song song với điện trở R_2 mắc vào mạch điện. Gọi U , U_1 , U_2 lần lượt là hiệu điện thế của toàn mạch, hiệu điện thế qua R_1 , R_2 . Biểu thức nào sau đây đúng?

- A. $U = U_1 = U_2$
 B. $U = U_1 + U_2$
 C. $U \neq U_1 = U_2$
 D. $U_1 \neq U_2$

Câu 50. Một bóng đèn loại 220V – 100W và một bếp điện loại 220V – 1000W được sử dụng ở hiệu điện thế định mức, mỗi ngày trung bình đèn sử dụng 5 giờ, bếp sử dụng 2 giờ. Giá 1 KWh điện 700 đồng. Tính tiền điện phải trả của 2 thiết bị trên trong 30 ngày?

- A. 52.500 đồng
 B. 115.500 đồng
 C. 46.200 đồng
 D. 161.700 đồng

DẶN DÒ NỘI DUNG KIỂM TRA GIỮA KÌ

1/Nội dung: chương 1 Điện học

Lưu ý các nội dung kiến thức trọng tâm

- ❖ Định luật Ohm
- ❖ Đoạn mạch nối tiếp – Đoạn mạch song song
- ❖ Điện trở của dây dẫn
- ❖ Biến trở
- ❖ Công suất điện
- ❖ Điện năng – Công của dòng điện.

2/Hình thức: 60% trắc nghiệm (24 câu mỗi câu 0,25 điểm), 40% tự luận

NỘI DUNG BÀI HỌC MÔN HÓA 9 TUẦN 10

Kiểm tra trắc nghiệm

Câu 1: (Mức 1) Oxide là:

- A. Hỗn hợp của nguyên tố oxi với một nguyên tố hoá học khác.
- B. Hợp chất của nguyên tố phi kim với một nguyên tố hoá học khác.
- C. Hợp chất của oxi với một nguyên tố hoá học khác.
- D. Hợp chất của nguyên tố kim loại với một nguyên tố hoá học khác.

Câu 2: (Mức 1) Acidic oxide là:

- A. Những oxide tác dụng với dung dịch acid tạo thành muối và nước.
- B. Những oxide tác dụng với dung dịch base tạo thành muối và nước.
- C. Những oxide không tác dụng với dung dịch base và dung dịch acid.
- D. Những oxide chỉ tác dụng được với muối.

Câu 3: (Mức 1) Oxide Base là:

- A. Những oxide tác dụng với dung dịch axit tạo thành muối và nước.
- B. Những oxide tác dụng với dung dịch bazơ tạo thành muối và nước.
- C. Những oxide không tác dụng với dung dịch bazơ và dung dịch axit.
- D. Những oxide chỉ tác dụng được với muối.

Câu 6: (Mức 1) Chất tác dụng với nước tạo ra dung dịch base là:

- A. CO_2 , B. Na_2O , C. SO_2 , D. P_2O_5

Câu 7: (Mức 1) Chất tác dụng với nước tạo ra dung dịch acid là

- A. K_2O , B. CuO , C. P_2O_5 , D. CaO .

Câu 8: (Mức 1) Chất tác dụng với nước tạo ra dung dịch base là:

- A. K_2O , B. CuO , C. CO , D. SO_2 .

Câu 9: (Mức 1) Chất tác dụng với nước tạo ra dung dịch acid là:

- A. CaO , B. BaO , C. Na_2O D. SO_3 .

Câu 10: (Mức 1) Chất khí nào sau đây là nguyên nhân gây ra hiệu ứng nhà kính ?

- A. CO_2 B. O_2 C. N_2 D. H_2

Câu 11: (Mức 1) Sulfur trioxide (SO_3) tác dụng được với:

- A. Nước, sản phẩm là base. B. Acid, sản phẩm là base.
C. Nước, sản phẩm là acid. D. Base, sản phẩm là acid.

Câu 12: (Mức 1) Copper (II) oxide (CuO) tác dụng được với:

- A. Nước, sản phẩm là acid. B. Base, sản phẩm là muối và nước.
C. Nước, sản phẩm là base. D. Acid, sản phẩm là muối và nước.

Câu 13: (Mức 2) iron (III) oxide (Fe_2O_3) tác dụng được với:

- A. Nước, sản phẩm là acid. B. Acid, sản phẩm là muối và nước.
C. Nước, sản phẩm là base. D. Base, sản phẩm là muối và nước.

Câu 14: (Mức 1) Công thức hoá học của sắt oxide, biết Fe (III) là:

- A. Fe_2O_3 . B. Fe_3O_4 . C. FeO . D. Fe_3O_2 .

Câu 15: (Mức 2) Dãy chất sau đây chỉ gồm các oxide:

- A. MgO , Ba(OH)_2 , CaSO_4 , HCl . B. MgO , CaO , CuO , FeO .
C. SO_2 , CO_2 , NaOH , CaSO_4 . D. CaO , Ba(OH)_2 , MgSO_4 , BaO .

Câu 16: (Mức 2) 0,05 mol FeO tác dụng vừa đủ với:

- A. 0,02mol HCl . B. 0,1mol HCl . C. 0,05mol HCl . D. 0,01mol HCl .

Câu 17: (Mức 2) 0,5mol CuO tác dụng vừa đủ với:

- A. 0,5mol H_2SO_4 . B. 0,25mol HCl .
C. 0,5mol HCl . D. 0,1mol H_2SO_4 .

Câu 18: (Mức 2) Dãy chất gồm các oxide acid là:

- A. CO_2 , SO_2 , NO , P_2O_5 . B. CO_2 , SO_3 , Na_2O , NO_2 .
C. SO_2 , P_2O_5 , CO_2 , SO_3 . D. H_2O , CO , NO , Al_2O_3 .

Câu 19: (Mức 2) Dãy chất gồm các oxide base:

- A. CuO , NO , MgO , CaO . B. CuO , CaO , MgO , Na_2O .

C. CaO, CO₂, K₂O, Na₂O.

D. K₂O, FeO, P₂O₅, Mn₂O₇.

Câu 21: (Mức 2) Dãy oxide tác dụng với nước tạo ra dung dịch kiềm:

A. CuO, CaO, K₂O, Na₂O.

B. CaO, Na₂O, K₂O, BaO.

C. Na₂O, BaO, CuO, MnO.

D. MgO, Fe₂O₃, ZnO, PbO.

Câu 22: (Mức 2) Dãy oxide tác dụng với dung dịch hydrochloric acid (HCl):

A. CuO, Fe₂O₃, CO₂, FeO.

B. Fe₂O₃, CuO, MnO, Al₂O₃.

C. CaO, CO, N₂O₅, ZnO.

D. SO₂, MgO, CO₂, Ag₂O.

Câu 23: (Mức 2) Dãy oxide tác dụng với dung dịch NaOH:

A. CuO, Fe₂O₃, SO₂, CO₂.

B. CaO, CuO, CO, N₂O₅.

C. CO₂, SO₂, P₂O₅, SO₃.

D. SO₂, MgO, CuO, Ag₂O.

Câu 24: (Mức 2) Dãy oxide vừa tác dụng nước, vừa tác dụng với dung dịch base là:

A. CuO, Fe₂O₃, SO₂, CO₂.

B. CaO, CuO, CO, N₂O₅.

C. SO₂, MgO, CuO, Ag₂O.

D. CO₂, SO₂, P₂O₅, SO₃.

Câu 29 (mức 2): Dãy các chất tác dụng được với nước tạo ra dung dịch base là:

A. MgO, K₂O, CuO, Na₂O

B. CaO, Fe₂O₃, K₂O, BaO

C. CaO, K₂O, BaO, Na₂O

D. Li₂O, K₂O, CuO, Na₂O

Câu 48 (mức 2) : Để nhận biết 2 lọ mất nhãn đựng CaO và MgO ta dùng:

A. HCl

B. NaOH

C. HNO₃

D. Quỳ tím ẩm

Câu 49 (mức 2): Chất nào dưới đây có phần trăm khối lượng của oxi lớn nhất ?

A. CuO

B. SO₂

C. SO₃

D. Al₂O₃

Câu 50 (mức 3): Hòa tan hết 5,6 gam CaO vào dung dịch HCl 14,6% . Khối lượng dd HCl đã dùng là :

A. 50 gam

B. 40 gam

C. 60 gam

D. 73 gam

Câu 51 (mức 1): Cặp chất tác dụng với nhau sẽ tạo ra khí sulfur dioxide là:

A. CaCO₃ và HCl

B. Na₂SO₃ và H₂SO₄

C. CuCl₂ và KOH

D. K₂CO₃ và HNO₃

Câu 52 (mức 2) : Cho các oxide : Na_2O , CO , CaO , P_2O_5 , SO_2 . Có mấy cặp chất tác dụng được với nhau ?

- A. 2 B. 3 C. 4 D. 5

Câu 53 (mức 1) : Vôi sống có công thức hóa học là :

- A. Ca B. $\text{Ca}(\text{OH})_2$ C. CaCO_3 D. CaO

Câu 54 (mức 1): Cặp chất tác dụng với nhau tạo ra muối sodium sulfite – Na_2SO_3 là:

- A. NaOH và CO_2 B. Na_2O và SO_3
C. NaOH và SO_3 D. NaOH và SO_2

Câu 55 (mức 2): Oxide nào sau đây khi tác dụng với nước tạo ra dung dịch có $\text{pH} > 7$?

- A. CO_2 B. SO_2 C. CaO D. P_2O_5

Câu 56 (mức 2) : Để loại bỏ khí CO_2 có lẫn trong hỗn hợp (O_2 , CO_2) , ta cho hỗn hợp đi qua dd chứa:

- A. HCl B. $\text{Ca}(\text{OH})_2$ C. Na_2SO_4 D. NaCl

Câu 61 (mức 2): Để làm khô khí CO_2 cần dẫn khí này qua :

- A. H_2SO_4 đặc B. NaOH rắn C. CaO D. KOH rắn

Câu 62 (mức 1): Trong hơi thở, chất khí làm đục nước vôi trong là:

- A. SO_2 B. CO_2 C. NO_2 D. SO_3

Câu 63 (mức 1): Chất có trong không khí góp phần gây nên hiện tượng vôi sống hóa đá là :

- A. NO B. NO_2 C. CO_2 D. CO

Câu 64 (mức 2): Dãy các chất tác dụng với sulfur dioxide – SO_2 là:

- A. $\text{Na}_2\text{O}, \text{CO}_2, \text{NaOH}, \text{Ca}(\text{OH})_2$ B. $\text{CaO}, \text{K}_2\text{O}, \text{KOH}, \text{Ca}(\text{OH})_2$
C. $\text{HCl}, \text{Na}_2\text{O}, \text{Fe}_2\text{O}_3, \text{Fe}(\text{OH})_3$ D. $\text{Na}_2\text{O}, \text{CuO}, \text{SO}_3, \text{CO}_2$

Câu 65 (mức 2): Chất làm quỳ tím ẩm chuyển sang màu đỏ là:

- A. MgO B. CaO C. SO_2 D. K_2O

Acid

Câu 1: (Mức 1) Dãy gồm các kim loại tác dụng được với dung dịch H_2SO_4 loãng là:

- A. Fe, Cu, Mg. B. Zn, Fe, Cu.
C. Zn, Fe, Al. D. Fe, Zn, Ag

Câu 2: (Mức 1) Nhóm chất tác dụng với nước và với dung dịch HCl là:

- A. Na_2O , SO_3 , CO_2 . B. K_2O , P_2O_5 , CaO .
C. BaO , SO_3 , P_2O_5 . D. CaO , BaO , Na_2O .

Câu 3: (Mức 1) Dãy oxide tác dụng với dung dịch HCl tạo thành muối và nước là:

- A. CO_2 , SO_2 , CuO . B. SO_2 , Na_2O , CaO .
C. CuO , Na_2O , CaO . D. CaO , SO_2 , CuO .

Câu 4: (Mức 2) Dãy oxide tác dụng với dung dịch H_2SO_4 loãng là:

- A. MgO , Fe_2O_3 , SO_2 , CuO . B. Fe_2O_3 , MgO , P_2O_5 , K_2O .
C. MgO , Fe_2O_3 , CuO , K_2O . D. MgO , Fe_2O_3 , SO_2 , P_2O_5 .

Câu 5: (Mức 1) Dãy có chất **không** tác dụng được với dung dịch H_2SO_4 loãng là:

- A. Zn, ZnO, $\text{Zn}(\text{OH})_2$. B. Cu, CuO, $\text{Cu}(\text{OH})_2$.
C. Na_2O , NaOH, Na_2CO_3 . D. MgO , MgCO_3 , $\text{Mg}(\text{OH})_2$.

Câu 6: (Mức 1) Dãy các chất **không** tác dụng được với dung dịch HCl là:

- A. Al, Fe, Pb. B. Al_2O_3 , Fe_2O_3 , Na_2O .
C. $\text{Al}(\text{OH})_3$, $\text{Fe}(\text{OH})_3$, $\text{Cu}(\text{OH})_2$. D. BaCl_2 , Na_2SO_4 , CuSO_4 .

Câu 7: (Mức 1) Chất tác dụng với dung dịch HCl tạo thành chất khí nhẹ hơn không khí là:

- A. Mg B. CaCO_3 C. MgCO_3 D. Na_2SO_3

Câu 8: (Mức 1) CuO tác dụng với dung dịch H_2SO_4 tạo thành:

- A. Dung dịch không màu. B. Dung dịch có màu lục nhạt.
C. Dung dịch có màu xanh lam. D. Dung dịch có màu vàng nâu.

Câu 9: (Mức 1) Cặp chất tác dụng với nhau tạo thành muối và nước:

- A. Magnesium - Mg và dung dịch sulfuric acid – H_2SO_4
B. Magnesium oxide - MgO và dung dịch sulfuric acid – H_2SO_4
C. Magnesium nitrate – $\text{Mg}(\text{NO}_3)_2$ và sodium hydroxide - NaOH
D. Magnesium chloride – MgCl_2 và sodium chloride - NaCl

Câu 18: (Mức 2) Nhóm chất tác dụng với dung dịch HCl và với dung dịch H₂SO₄ loãng là:

- A. CuO, BaCl₂, ZnO B. CuO, Zn, ZnO
C. CuO, BaCl₂, Zn D. BaCl₂, Zn, ZnO

Câu 19: (Mức 2) Dãy các chất tác dụng được với dung dịch H₂SO₄ loãng tạo thành sản phẩm có chất khí:

- A. BaO, Fe, CaCO₃ B. Al, MgO, KOH
C. Na₂SO₃, CaCO₃, Zn D. Zn, Fe₂O₃, Na₂SO₃

Câu 20: (Mức 2) Thuốc thử dùng để nhận biết dung dịch HCl và dung dịch H₂SO₄ là:

- A. K₂SO₄ B. Ba(OH)₂
C. NaCl D. NaNO₃

Câu 21: (Mức 2) Có 3 lọ mất nhãn đựng riêng biệt 3 dung dịch của 3 chất: HCl, Na₂SO₄, NaOH. Chỉ dùng một hóa chất nào sau đây để phân biệt chúng ?

- A. Dung dịch BaCl₂ B. Quỳ tím
C. Dung dịch Ba(OH)₂ D. Zn

Câu 22: (Mức 2) Cho phản ứng: BaCO₃ + 2X → H₂O + Y + CO₂. X và Y lần lượt là:

- A. H₂SO₄ và BaSO₄ B. HCl và BaCl₂
C. H₃PO₄ và Ba₃(PO₄)₂ D. H₂SO₄ và BaCl₂

Câu 23: (Mức 2) Cho 4,8 gam kim loại magie tác dụng vừa đủ với dung dịch sulfuric acid – H₂SO₄. Thể tích khí hydrogen – H₂ thu được ở đktc là:

- A. 44,8 lít B. 4,48 lít C. 2,24 lít D. 22,4 lít

Câu 27: (Mức 1) Dung dịch HCl tác dụng với Fe tạo thành:

- A. FeCl₂ và H₂ B. FeCl₃ + H₂
C. FeS + H₂ D. FeCl₂ + H₂O

Câu 28: (Mức 1) Dung dịch hydrochloric acid tác dụng với copper (II) hydroxide tạo thành dung dịch màu:

- A. Vàng đậm. B. Đỏ. C. Xanh lam. D. Da cam.

Câu 29: (Mức 1) Oxide tác dụng với hydrochloric acid - HCl là:

A. SO_2 . B. CO_2 . C. CuO . D. CO .

Câu 30: (Mức 1) Dung dịch muối tác dụng với dung dịch hydrochloric acid – HCl là:

A. $\text{Zn}(\text{NO}_3)_2$ B. NaNO_3 . C. AgNO_3 . D. $\text{Cu}(\text{NO}_3)_2$.

Câu 31: (Mức 1) Muốn pha loãng H_2SO_4 đặc ta phải:

A. Rót nước vào axit đặc. B. Rót từ từ nước vào axit đặc.

C. Rót nhanh axit đặc vào nước. D. Rót từ từ axit đặc vào nước.

Câu 32: (Mức 1) H_2SO_4 đặc nóng tác dụng với copper - Cu kim loại sinh ra khí:

A. CO_2 . B. SO_2 . C. SO_3 . D. H_2S .

Câu 33: (Mức 1) Khi nhỏ từ từ H_2SO_4 đậm đặc vào đường chứa trong cốc hiện tượng quan sát được là:

- A. Sủi bọt khí, đường không tan.
- B. Màu trắng của đường mất dần, không sủi bọt.
- C. Màu đen xuất hiện và có bọt khí sinh ra.
- D. Màu đen xuất hiện, không có bọt khí sinh ra.

Câu 34: (Mức 1) Nhỏ từ từ dung dịch hydrochloric acid – HCl vào cốc đựng một mẫu đá vôi cho đến dư acid. Hiện tượng nào sau đây xảy ra ?

- A. Sủi bọt khí, đá vôi không tan. B. Đá vôi tan dần, không sủi bọt khí.
- C. Không sủi bọt khí, đá vôi không tan. D. Sủi bọt khí, đá vôi tan dần.

Câu 35: (Mức 1) Để điều chế muối chloride, ta chọn những cặp chất nào sau đây ?

- A. Na_2SO_4 , KCl . B. HCl , Na_2SO_4 .
- C. H_2SO_4 , BaCl_2 . D. AgNO_3 , HCl .

Câu 36: (Mức 1) Dãy các chất thuộc loại acid là:

- A. HCl , H_2SO_4 , Na_2S , H_2S . B. Na_2SO_4 , H_2SO_4 , HNO_3 , H_2S .
- C. HCl , H_2SO_4 , HNO_3 , Na_2S . D. HCl , H_2SO_4 , HNO_3 , H_2S .

Câu 37: (Mức 1) Dãy các kim loại đều tác dụng với dung dịch HCl :

- A. Al, Cu, Zn, Fe. B. Al, Fe, Mg, Ag.
- C. Al, Fe, Mg, Cu. D. Al, Fe, Mg, Zn.

Câu 38: (Mức 1) Để nhận biết dung dịch H_2SO_4 và dung dịch HCl ta dùng thuốc thử:

- A. NaNO_3 . B. KCl . C. MgCl_2 . D. BaCl_2 .

Câu 39: (Mức 1) Để nhận biết gốc sulfate (= SO_4) người ta dùng muối nào sau đây ?

- A. BaCl_2 . B. NaCl . C. CaCl_2 . D. MgCl_2 .

Câu 40: (Mức 2) Sơ đồ phản ứng nào sau đây dùng để sản xuất H_2SO_4 trong công nghiệp ?

- A. $\text{Cu} \rightarrow \text{SO}_2 \rightarrow \text{SO}_3 \rightarrow \text{H}_2\text{SO}_4$. B. $\text{Fe} \rightarrow \text{SO}_2 \rightarrow \text{SO}_3 \rightarrow \text{H}_2\text{SO}_4$.
C. $\text{FeO} \rightarrow \text{SO}_2 \rightarrow \text{SO}_3 \rightarrow \text{H}_2\text{SO}_4$. D. $\text{FeS}_2 \rightarrow \text{SO}_2 \rightarrow \text{SO}_3 \rightarrow \text{H}_2\text{SO}_4$.

Câu 41: (Mức 2) Cặp chất tác dụng với dung dịch HCl

- A. NaOH , BaCl_2 . B. NaOH , BaCO_3 .
C. NaOH , $\text{Ba}(\text{NO}_3)_2$. D. NaOH , BaSO_4 .

Câu 42: (Mức 2) Để nhận biết 3 ống nghiệm chứa dung dịch HCl , dung dịch H_2SO_4 và nước ta dùng:

- A. Quì tím, dung dịch NaCl . B. Quì tím, dung dịch NaNO_3 .
C. Quì tím, dung dịch Na_2SO_4 . D. Quì tím, dung dịch BaCl_2 .

Câu 43: (Mức 2) Để làm sạch dung dịch FeCl_2 có lẫn tạp chất CuCl_2 ta dùng:

- A. H_2SO_4 . B. HCl . C. Al . D. Fe .

Câu 44: (Mức 2) Dãy các oxide tác dụng được với dung dịch HCl :

- A. CO , CaO , CuO , FeO . B. NO , Na_2O , CuO , Fe_2O_3 .
C. SO_2 , CaO , CuO , FeO . D. CuO , CaO , Na_2O , FeO .

Câu 45: (Mức 2) Phản ứng giữa dung dịch $\text{Ba}(\text{OH})_2$ và dung dịch H_2SO_4 (vừa đủ) thuộc loại:

- A. Phản ứng trung hoà. B. Phản ứng thế.
C. Phản ứng hoá hợp. D. Phản ứng oxi hoá – khử.

Câu 47: (Mức 3) Trong sơ đồ phản ứng sau: $M \xrightarrow{+\text{HCl}} N \xrightarrow{+\text{NaOH}} \text{Cu}(\text{OH})_2$. M là:

- A. Cu . B. $\text{Cu}(\text{NO}_3)_2$. C. CuO . D. CuSO_4 .

Câu 48: (Mức 3) Khối lượng dung dịch NaOH 10% cần để trung hoà 200 ml dung dịch HCl 1M là:

- A. 40g . B. 80g. C. 160g. D. 200g.

Base

Câu 1: (Mức 1) Dung dịch KOH phản ứng với dãy oxide:

- A.. CO₂; SO₂; P₂O₅; Fe₂O₃ B. Fe₂O₃; SO₂; SO₃; MgO
C. P₂O₅; CO₂; Al₂O₃ ; SO₃ D. P₂O₅ ; CO₂; CuO; SO₃

Câu 2. (Mức 1) Dãy các base bị nhiệt phân huỷ tạo thành basic oxide tương ứng và nước:

- A. Cu(OH)₂ ; Zn(OH)₂; Al(OH)₃; Mg(OH)₂ B. Cu(OH)₂ ; Zn(OH)₂; Al(OH)₃; NaOH
C. Fe(OH)₃; Cu(OH)₂; KOH; Mg(OH)₂ D. Fe(OH)₃; Cu(OH)₂; Ba(OH)₂;
Mg(OH)₂

Câu 3. (Mức 1) Dãy các base làm phenolphthalein hoá hồng:

- A. NaOH; Ca(OH)₂; Zn(OH)₂; Mg(OH)₂ B. NaOH; Ca(OH)₂; KOH; LiOH
C. LiOH; Ba(OH)₂; KOH; Al(OH)₃ D. LiOH; Ba(OH)₂; Ca(OH)₂; Fe(OH)₃

Câu 4. (Mức 1) Dung dịch KOH **không có** tính chất hoá học nào sau đây?

- A. Làm quỳ tím hoá xanh
B. Tác dụng với acidic oxide tạo thành muối và nước
C. Tác dụng với acid tạo thành muối và nước
D. Bị nhiệt phân huỷ tạo ra base oxide và nước

Câu 5. (Mức 1) Nhóm các dung dịch có pH > 7 là:

- A. HCl, HNO₃ B. NaCl, KNO₃
C. NaOH, Ba(OH)₂ D. Nước cất, nước muối

Câu 6. (Mức 1) Base tan và không tan có tính chất hoá học chung là:

- A. Làm quỳ tím hoá xanh
B. Tác dụng với acidic oxide tạo thành muối và nước

C. Tác dụng với acid tạo thành muối và nước
D. Bị nhiệt phân huỷ tạo ra basic oxide và nước

Câu 7: (Mức 1) Cho các base sau: $\text{Fe}(\text{OH})_3$, $\text{Al}(\text{OH})_3$, $\text{Cu}(\text{OH})_2$, $\text{Zn}(\text{OH})_2$. Khi nung nóng các base trên tạo ra dãy basic oxide tương ứng là:

- A. FeO, Al₂O₃, CuO, ZnO
- B. Fe₂O₃, Al₂O₃, CuO, ZnO
- C. Fe₃O₄, Al₂O₃, CuO, ZnO
- D. Fe₂O₃, Al₂O₃, Cu₂O, ZnO

Câu 8: (Mức 1) Nhóm base vừa tác dụng được với dung dịch HCl, vừa tác dụng được với dung dịch KOH.

- A. Ba(OH)₂ và NaOH
B. NaOH và Cu(OH)₂
C. Al(OH)₃ và Zn(OH)₂
D. Zn(OH)₂ và Mg(OH)₂

Câu 9: (Mức 1) Có những base $\text{Ba}(\text{OH})_2$, $\text{Mg}(\text{OH})_2$, $\text{Cu}(\text{OH})_2$, $\text{Ca}(\text{OH})_2$. Nhóm các bazơ làm quỳ tím hoá xanh là:

- A. $\text{Ba}(\text{OH})_2$, $\text{Cu}(\text{OH})_2$ B. $\text{Ba}(\text{OH})_2$, $\text{Ca}(\text{OH})_2$
C. $\text{Mg}(\text{OH})_2$, $\text{Ca}(\text{OH})_2$ D. $\text{Mg}(\text{OH})_2$, $\text{Ba}(\text{OH})_2$

Câu 10. (Mức 1) Cặp chất nào sau đây tồn tại trong một dung dịch (không có xảy ra phản ứng với nhau)?

- A. NaOH và Mg(OH)₂
- B. KOH và Na₂CO₃
- C. Ba(OH)₂ và Na₂SO₄
- D. Na₃PO₄ và Ca(OH)₂

Câu 11. (Mức 1) Để nhận biết dd KOH và dd Ba(OH)₂ ta dùng thuốc thử là:

- A. Phenolphthalein B. Quỳ tím C. dd H_2SO_4 D. dd HCl

Câu 12. (Mức 2) Phản ứng hoá học nào sau đây tạo ra basic oxide ?

- A. Cho dd $\text{Ca}(\text{OH})_2$ phản ứng với SO_2
B. Cho dd NaOH phản ứng với dd H_2SO_4
C. Cho dd $\text{Cu}(\text{OH})_2$ phản ứng với HCl
D. Nung nóng $\text{Cu}(\text{OH})_2$

Câu 13. (Mức 2) Dung dịch KOH tác dụng với nhóm chất nào sau đây đều tạo thành muối và nước ?

- A. $\text{Ca}(\text{OH})_2, \text{CO}_2, \text{CuCl}_2$ B. $\text{P}_2\text{O}_5; \text{H}_2\text{SO}_4, \text{SO}_3$

C. CO_2 ; Na_2CO_3 , HNO_3

D. Na_2O ; $\text{Fe}(\text{OH})_3$, FeCl_3 .

Câu 14. (Mức 2) Dung dịch $\text{Ba}(\text{OH})_2$ **không phản ứng** được với:

A. Dung dịch Na_2CO_3

B. Dung dịch MgSO_4

C. Dung dịch CuCl_2

D. Dung dịch KNO_3

Câu 15. (Mức 2) NaOH có thể làm khô chất khí ẩm sau:

A. CO_2

B. SO_2

C. N_2

D. HCl

Câu 16. (Mức 2) Dung dịch NaOH phản ứng được với kim loại:

A. Mg

B. Al

C. Fe

D. Cu

Câu 17: (Mức 2) Để điều chế $\text{Cu}(\text{OH})_2$ người ta cho:

A. CuO tác dụng với dung dịch HCl

B. CuCl_2 tác dụng với dung dịch NaOH

C. CuSO_4 tác dụng với dung dịch BaCl_2

D. CuCl_2 tác dụng với dung dịch AgNO_3

Câu 18: (Mức 2) Để điều chế dung dịch $\text{Ba}(\text{OH})_2$, người ta cho:

A. BaO tác dụng với dung dịch HCl

B. BaCl_2 tác dụng với dung dịch Na_2CO_3

C. BaO tác dụng với dung dịch H_2O

D. $\text{Ba}(\text{NO}_3)_2$ tác dụng với dung dịch Na_2SO_4

Câu 19: (Mức 2) Để điều chế dung dịch KOH , người ta cho:

A. K_2CO_3 tác dụng với dung dịch $\text{Ca}(\text{OH})_2$

B. K_2SO_4 tác dụng với dung dịch NaOH

C. K_2SO_3 tác dụng với dung dịch CaCl_2

D. K_2CO_3 tác dụng với dung dịch NaNO_3

Câu 20. (Mức 2) Cặp chất **không tồn tại** trong một dung dịch (chúng xảy ra phản ứng với nhau):

A. CuSO_4 và KOH

B. CuSO_4 và NaCl

C. MgCl_2 và $\text{Ba}(\text{NO}_3)_2$

D. AlCl_3 và $\text{Mg}(\text{NO}_3)_2$

Câu 21: (Mức 2) Cặp chất tồn tại trong một dung dịch (chúng không phản ứng với nhau):

A. KOH và NaCl

B. KOH và HCl

C. KOH và MgCl_2

D. KOH và $\text{Al}(\text{OH})_3$

Câu 22. (Mức 2) Dùng dung dịch KOH phân biệt được hai muối :

A. NaCl và MgCl_2

B. NaCl và BaCl_2

C. Na_2SO_4 và Na_2CO_3

D. NaNO_3 và Li_2CO_3

Câu 23: (Mức 2) Nhóm các khí đều **không** phản ứng với dung dịch KOH ở điều kiện thường:

A. CO_2 , N_2O_5 , H_2S B. CO_2 , SO_2 , SO_3 C. NO_2 , HCl, HBr D. CO, NO, N_2O

Câu 24: (Mức 3) Dùng 400ml dung dịch $\text{Ba}(\text{OH})_2$ 0,1M hấp thụ hoàn toàn V lít khí SO_2 (đktc). Sau phản ứng thu được muối BaSO_3 không tan. Giá trị bằng số của V là:

Câu 25: (Mức 1) Thuốc thử để nhận biết dung dịch $\text{Ca}(\text{OH})_2$ là:

A. Na_2CO_3

B. KCl

C. NaOH

D. NaNO_3

Câu 28: (Mức 1) Để phân biệt hai dd NaOH và $\text{Ba}(\text{OH})_2$ đựng trong hai lọ mất nhãn ta dùng thuốc thử:

A. Quỳ tím

B. HCl

C. NaCl

D. H_2SO_4

Câu 29: (Mức 1) NaOH có tính chất vật lý nào sau đây ?

A. Là chất rắn không màu, ít tan trong nước

B. Là chất rắn không màu, hút ẩm mạnh, tan nhiều trong nước và tỏa nhiệt

C. Là chất rắn không màu, hút ẩm mạnh và không tỏa nhiệt

D. Là chất rắn không màu, không tan trong nước, không tỏa nhiệt.

Câu 30: (Mức 1) Dung dịch $\text{Ca}(\text{OH})_2$ và dung dịch NaOH có những tính chất hóa học của base tan vì:

A. Làm đổi màu chất chỉ thị, tác dụng với acidic oxide.

B. Làm đổi màu chất chỉ thị, tác dụng với acid.

C. Làm đổi màu chất chỉ thị, tác dụng với acidic oxide và acid.

D. Tác dụng với acidic oxide và acid.

Câu 31: (Mức 1) Cặp chất **không** thể tồn tại trong một dung dịch (tác dụng được với nhau) là:

A. $\text{Ca}(\text{OH})_2$, Na_2CO_3

B. $\text{Ca}(\text{OH})_2$, NaCl

C. $\text{Ca}(\text{OH})_2$, NaNO_3

D. NaOH , KNO_3

Câu 32: (Mức 1) Dung dịch NaOH và dung dịch KOH **không** có tính chất nào sau đây?

- A. Làm đổi màu quỳ tím và phenophtalein
- B. Bị nhiệt phân hủy khi đun nóng tạo thành basic oxide và nước.
- C. Tác dụng với acidic oxide tạo thành muối và nước
- D. Tác dụng với acid tạo thành muối và nước

Câu 33: (Mức 1) Cặp oxit phản ứng với nước ở nhiệt độ thường tạo thành dung dịch base là:

- A. K_2O , Fe_2O_3 .
- B. Al_2O_3 , CuO .
- C. Na_2O , K_2O .
- D. ZnO , MgO .

Câu 34: (Mức 1) Dãy các base bị phân hủy ở nhiệt độ cao:

- A. $Ca(OH)_2$, $NaOH$, $Zn(OH)_2$, $Fe(OH)_3$
- B. $Cu(OH)_2$, $NaOH$, $Ca(OH)_2$, $Mg(OH)_2$
- C. $Cu(OH)_2$, $Mg(OH)_2$, $Fe(OH)_3$, $Zn(OH)_2$
- D. $Zn(OH)_2$, $Ca(OH)_2$, KOH , $NaOH$

Câu 35: (Mức 2) Dung dịch $NaOH$ phản ứng với tất cả các chất trong dãy:

- A. $Fe(OH)_3$, $BaCl_2$, CuO , HNO_3 .
- B. H_2SO_4 , SO_2 , CO_2 , $FeCl_2$
- C. HNO_3 , HCl , $CuSO_4$, KNO_3
- D. Al , MgO , H_3PO_4 , $BaCl_2$

Câu 36: (Mức 2) Dung dịch $Ca(OH)_2$ phản ứng với tất cả các chất trong dãy chất nào sau đây?

- A. $NaCl$, HCl , Na_2CO_3 , KOH
- B. H_2SO_4 , $NaCl$, KNO_3 , CO_2
- C. KNO_3 , HCl , KOH , H_2SO_4
- D. HCl , CO_2 , Na_2CO_3 , H_2SO_4

Câu 37: (Mức 2) Cặp chất cùng tồn tại trong dung dịch (không tác dụng được với nhau) là:

- A. $NaOH$, KNO_3
- B. $Ca(OH)_2$, HCl
- C. $Ca(OH)_2$, Na_2CO_3
- D. $NaOH$, $MgCl_2$

Câu 38: (Mức 2) Có ba lọ không nhãn, mỗi lọ đựng một dung dịch các chất sau: $NaOH$, $Ba(OH)_2$, $NaCl$. Thuốc thử để nhận biết cả ba chất là:

- A. Quỳ tím và dung dịch HCl
- B. Phenolphthalein và dung dịch $BaCl_2$
- C. Quỳ tím và dung dịch K_2CO_3
- D. Quỳ tím và dung dịch $NaCl$

Câu 39: (Mức 2) Cặp chất khi phản ứng với nhau tạo thành chất kết tủa trắng :

A. Ca(OH)_2 và Na_2CO_3 .

B. NaOH và Na_2CO_3 .

C. KOH và NaNO_3 .

D. Ca(OH)_2 và NaCl

Câu 40: (Mức 2) Cặp chất khi phản ứng với nhau tạo ra dung dịch NaOH và khí H_2 :

A. Na_2O và H_2O .

B. Na_2O và CO_2 .

C. Na và H_2O .

D. NaOH và HCl

Câu 41: (Mức 2) Cặp chất đều làm đục nước vôi trong Ca(OH)_2 :

A. CO_2 , Na_2O .

B. CO_2 , SO_2 .

C. SO_2 , K_2O

D. SO_2 , BaO

Câu 42: (Mức 2) Dãy các base đều làm đổi màu quỳ tím và dung dịch phenolphthalein :

A. KOH , Ca(OH)_2 , Cu(OH)_2 , Zn(OH)_2

B. NaOH , Al(OH)_3 , Ba(OH)_2 , Cu(OH)_2

C. Ca(OH)_2 , KOH , Zn(OH)_2 , Fe(OH)_2

D. NaOH , KOH , Ca(OH)_2 , Ba(OH)_2

Câu 43: (Mức 2) Dung dịch NaOH và dung dịch Ca(OH)_2 **không phản ứng** với cặp chất:

A. HCl , H_2SO_4

B. CO_2 , SO_3

C. $\text{Ba(NO}_3)_2$, NaCl

D. H_3PO_4 , ZnCl_2

NỘI DUNG GHI BÀI SINH HỌC 9 - TUẦN 10

ÔN TẬP KTGK

CHƯƠNG I. CÁC THÍ NGHIỆM CỦA MENĐEN

- Khái niệm di truyền, biến dị.
- Các kí hiệu.
- Đối tượng và phương pháp của Mendel.
- Xác định tính trội lặn, xác định KG.
- Khái niệm lai phân tích và nhận biết đâu là phép lai phân tích.
- Quy luật phân li, quy luật phân li độc lập.

CHƯƠNG II: NHIỄM SẮC THỂ

- Đối tượng thí nghiệm của Moocgan.
- Nhận biết các kì của Nguyên phân, Giảm phân bằng hình ảnh.
- NST: Chú thích, hình dạng đặc trưng.
- Kết quả của Nguyên phân, Giảm phân.
- Diễn biến trong Nguyên phân, Giảm phân: Thoi phân bào xuất hiện, nhân đôi, bắt chéo NST.

- Làm bài tập: tính n, tính số lượng NST ở kì sau Nguyên phân.

CHƯƠNG III. AND VÀ GEN

- AND: Đơn phân, nguyên tố hóa học, chiều 2 mạch đơn, tính đặc thù, NTBS.
- Nhân đôi AND: ở đâu, trên mấy mạch.

TỰ LUẬN:

Câu 1: Xác định kiểu gen (chương 1)

Câu 2: Tính N, tính l, tính số nu mỗi loại.

Câu 3. (1đ) Liên hệ thực tế về quan niệm sinh con trai, con gái.

---HẾT---

LỊCH SỬ 9 - TUẦN 10 TỪ NGÀY 8/11 – 13/11/2021

Chương III. MỸ, NHẬT BẢN, TÂY ÂU TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

BÀI 8. NƯỚC MỸ (1 tiết)

I. Tình hình kinh tế nước Mỹ từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai

1. Nguyên nhân phát triển kinh tế

- Không bị chiến tranh tàn phá.
- Sản xuất vũ khí, hàng hóa cho chiến tranh.
- Giàu tài nguyên
- Thừa hưởng các thành quả khoa học kỹ thuật thế giới.

2. Thành tựu

- Từ 1945 – 1973:
 - + Chiếm hơn một nửa sản lượng công nghiệp thế giới.
 - + Sản lượng nông nghiệp gấp hai lần của 5 nước lớn trên thế giới cộng lại.
 - + Nắm $\frac{3}{4}$ trữ lượng vàng thế giới.
 - + Chủ nợ duy nhất của thế giới.
 - + Lực lượng quân sự mạnh và độc quyền về vũ khí nguyên tử thế giới.
- Từ 1973 đến nay:
 - + Công nghiệp giảm.
 - + Dự trữ vàng giảm.

II. Sự phát triển về khoa học kỹ thuật của Mỹ sau chiến tranh (lồng ghép với nội dung ở bài 12)

Lĩnh vực	Thành tựu
Khoa học cơ bản	Thu được thành tựu to lớn trong toán học, vật lý, tin học, hóa học, sinh học.
Công cụ sản xuất	Máy tính điện tử, máy tự động, hệ thống máy tự động, rôbốt,...
Năng lượng	Năng lượng nguyên tử, năng lượng mặt trời, thủy triều, gió, quả đất,...
Vật liệu	Polime (chất dẻo),...
Giao thông vận tải	Máy bay siêu âm không lò, tàu hỏa tốc độ cao, tàu biển trọng tải triệu tấn, hệ thống vệ tinh nhân tạo phát sóng truyền hình hết sức hiện đại,...
Vũ trụ	Tàu vũ trụ, tàu con thoi, con người đặt chân lên mặt trăng,...
Cách mạng xanh	Khắc phục nạn thiếu lương thực và thực phẩm.

- Tích cực:

- + Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của con người.
- + Con người thực hiện những bước nhảy vọt về năng suất lao động.

- + Tỷ lệ dân cư trong lao động nông nghiệp và công nghiệp giảm dần, tỷ lệ dân cư trong các ngành dịch vụ tăng dần.
- + Loài người tiến sang nền văn minh thứ ba, nền văn minh sau thời kì công nghiệp hóa, lấy vi tính, điện tử, thông tin và khoa sinh hóa làm cơ sở.
- + Sự giao lưu kinh tế, văn hóa, khoa học kĩ thuật,...ngày càng quốc tế hóa cao.

- Tiêu cực:

- + Chế tạo vũ khí và phương tiện chiến tranh hủy diệt sự sống.
- + Nạn ô nhiễm môi trường (ô nhiễm khí quyển, đại dương, sông hồ,..)
- + Nhiễm phóng xạ nguyên tử, tai nạn lao động, giao thông, dịch bệnh, tệ nạn xã hội.

III. Chính sách đối nội và đối ngoại của Mỹ sau chiến tranh

1. Chính sách đối nội

- Đảng dân chủ và cộng hòa thay nhau cầm quyền.
- Ban hành các đạo luật phản động.
- Chống phong trào đình công.
- Thực hiện phân biệt chủng tộc.

2. Chính sách đối ngoại

- Đề ra chiến lược toàn cầu nhằm làm bá chủ thế giới.
- Tiến hành viện trợ để lôi kéo các nước này.
- Lập các khối quân sự, gây chiến tranh xâm lược.
- > Xác lập trật tự thế giới “đơn cực” để chi phối và khống chế thế giới.



NỘI DUNG BÀI HỌC ĐỊA 9 – TUẦN 10

Bài 17: SỰ PHÂN HOÁ LÃNH THỔ VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ VÀ GIỚI HẠN LÃNH THỔ:

- Trung du và miền núi Bắc Bộ diện tích rộng khoảng 101.000km² chiếm 30,7% diện tích cả nước.
- Vị trí ở phía bắc nước ta giáp Trung Quốc, Lào, vùng kinh tế Bắc Trung Bộ, đồng bằng sông Hồng và vịnh Bắc Bộ.
- Ý nghĩa vị trí lãnh thổ:
 - * Vùng lãnh thổ rộng có ranh giới đất liền và biển chung với nước ngoài nhiều, có thuận lợi giao lưu kinh tế xã hội, nhưng cũng nhiều khó khăn.
 - * Vùng có khả năng phát triển kinh tế cả phần đất liền và phần biển.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN:

1- Đặc điểm: Địa hình cao và bị cắt xẻ mạnh. Khí hậu nhiệt đới có mùa đông lạnh. Khoáng sản nhiều loại, nguồn thủy năng dồi dào.

2- Thuận lợi: Tài nguyên phong phú tạo điều kiện phát triển kinh tế nhiều ngành.

- * Khai thác khoáng sản, thủy điện, nhiệt điện, luyện kim cơ khí.
- * Nền nông nghiệp với cây trồng nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới trên núi cao.
- * Vùng biển vịnh Bắc Bộ với ngành du lịch biển, khai thác, nuôi trồng thủy sản.

3- Khó khăn:

- * Địa hình núi cao bị chia cắt giao thông hạn chế.
- * Thời tiết thất thường ảnh hưởng hoạt động nông nghiệp.
- * Khoáng sản trữ lượng nhỏ khó khai thác.
- * Thiên tai xói mòn, sạt lở đất, chất lượng môi trường giảm sút.

III. ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ XÃ HỘI:

1- Đặc điểm: Địa bàn cư trú của nhiều dân tộc. Trình độ dân cư xã hội chênh lệch lớn giữa Đông Bắc và Tây Bắc. Đời sống của đồng bào dân tộc còn nhiều khó khăn và bước đầu được cải thiện.

2- Thuận lợi: Đa dạng về văn hóa, đồng bào dân tộc kinh nghiệm sản xuất vùng địa hình núi cao.

3- Khó khăn: Vùng thưa dân, thiếu lao động có tay nghề, cơ sở vật chất – kỹ thuật còn hạn chế, chủ yếu tập trung ở trung du.

BÀI 18: VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

(Tiếp theo)

IV. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ:

1/ Công nghiệp:

Thế mạnh:

Khai thác khoáng sản (khai thác than đá ở Quảng Ninh, sắt ở Thái Nguyên)

Năng lượng → Thủy điện: Thác Bà, Hòa Bình, Sơn La

↘ Nhiệt điện: Uông Bí

Luyện kim, cơ khí, hóa chất: Thái Nguyên, Hạ Long, Bắc Giang

Khó khăn hạn chế:

- Khoáng sản trữ lượng nhỏ, phân tán, địa hình chia cắt khó khai thác.
- Trình độ kỹ thuật của người lao động còn hạn chế.

2/ Nông nghiệp:

Sản phẩm đa dạng nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới trên núi cao, quy mô tương đối tập trung.

Cây trồng: - Lúa, ngô trồng chủ yếu các cánh đồng giữa núi

- Cây công nghiệp, cây ăn quả trồng trung du và đồi thấp chè, vải thiều, mận, đào...

- Cây dược liệu: hồi, tam thất, đỗ trọng... Hoa, hạt giống, rau vụ đông trồng ở Sapa

- Nghề rừng phát triển mạnh theo hướng nông - lâm kết hợp.

Chăn nuôi: Gia súc ở các đồng cỏ tự nhiên, đặc biệt đàn Trâu chiếm 1/2 cả nước, nuôi trồng thủy sản...

Khó khăn: Thiếu quy hoạch, chưa chủ động thị trường, thiếu cơ sở chế biến.

3/ Dịch vụ:

Giao thông thương mại: cụm cảng Quảng Ninh, khu kinh tế cửa khẩu.

Du lịch: → Sinh thái: Vịnh Hạ Long, Sapa, Tam Đảo...

↘ Nhân văn: Đền Hùng, Pắc Bó, Tân Trào...

IV. CÁC TRUNG TÂM KINH TẾ: Thái Nguyên, Việt Trì, Lạng Sơn, Hạ Long.
Cửa khẩu Móng Cái, Hữu Nghị, Lào Cai.

Trường THCS Trần Văn Quang Q Tân Bình

BÀI GHI LỚP 9 MÔN GD&D

Tuần 10 (08/11 – 13/11/21)

Khối 9 kiểm tra giữa học kì 1

Nội dung kiểm tra:

Bài 1: Chí công vô tư

Bài 2: Tự chủ

Bài 3: Dân chủ và kỉ luật

Bài 7: Bảo vệ hòa bình

Bài 11: Tình hữu nghị giữa các dân tộc trên thế giới

Xem lại tất cả bài tập nhận xét hành vi và bài tập xử lý tình huống trong SGK

Hình thức kiểm tra: *Kiểm tra trên phần mềm Azota*

- *Trắc nghiệm : (6 điểm) Gồm 24 câu mỗi câu 0,25 đ*
- *Tự luận: (4 điểm) Gồm 2 câu bài tập xử lý tình huống – bài tập thực tế
(Mỗi câu 2 điểm)*

NỘI DUNG BÀI HỌC CÔNG NGHỆ 9

Bài 5:

THỰC HÀNH NỐI DÂY DẪN ĐIỆN

Các em xem clip: 1. <https://www.youtube.com/watch?v=zhRLqDfQJvA>

2. <https://www.youtube.com/watch?v=eR2df7lDkUE>

3. https://www.youtube.com/watch?v=ld_b4RFL8xs

4. <https://www.youtube.com/watch?v=M2wXXYraDrg>

I. Dụng cụ, vật liệu và thiết bị:

- SGK.

II. Nội dung và trình tự thực hành:

1. Một số kiến thức bổ trợ

a. Các loại mối nối dây dẫn điện

- Mối nối thẳng
- Mối nối phân nhánh
- Mối nối dùng phụ kiện

b. Yêu cầu mối nối.

- Dẫn điện tốt.
- Có độ bền cơ học cao.
- An toàn điện
- Đảm bảo về mặt mỹ thuật.

2. Quy trình nối dây dẫn điện.

Bóc vỏ cách điện - Làm sạch lõi - Nối dây - Kiểm tra mối nối - Hàn mối nối - Cách điện mối nối.

3. Thực hành nối dây:

A1. Nối tiếp (dây dẫn lõi 1 sợi)

Bước 1: Bóc vỏ cách điện

- Bóc cắt vát hình 5.2
- Bóc phân đoạn hình 5.3

Bước 2: Làm sạch lõi. Hình 5.4

Bước 3: Nối dây

- Uốn gấp lõi tỉ lệ 3:1.
- Vặn xoắn lõi dây A lên lõi dây B 3-5 vòng (và B → A)

Bước 4: - Kiểm tra mối nối

Bước 5: Cách điện mối nối.

A2. Nối tiếp (dây dẫn lõi nhiều sợi).

Bước 1: Bóc vỏ cách điện

- Bóc cắt vát

Bước 2: Làm sạch lõi

Bước 3: Nối dây

- Lồng lõi.

- Vặn xoắn 3-5 vòng.
- Bước 4:- Kiểm tra mối nối.
- Bước 5: Cách điện mối nối.

B1.Thực hành mối nối rẽ (lõi một sợi).

- Bước1: Bóc vỏ cách điện
- Bóc cắt vát dây nhánh
 - Bóc (mở) 1 đoạn dây chính
- Bước 2: Làm sạch lõi
- Bước 3: Nối dây
- Uốn gấp lõi, tạo khóa.
 - Vặn xoắn 3-5 vòng.
- Bước 4: - Kiểm tra mối nối.
- Bước 5: Cách điện mối nối.

B2.Thực hành mối nối rẽ (lõi nhiều sợi).

- Bước1: Bóc vỏ cách điện
- Bóc cắt vát dây nhánh
 - Bóc (mở) 1 đoạn dây chính
- Bước 2: Làm sạch lõi
- Bước 3: Nối dây
- Chia lõi dây nhánh làm 2 phần, để lõi dây chính vào giữa.
 - Vặn xoắn lõi dây nhánh về 2 bên từ 3-5 vòng.
- Bước 4: - Kiểm tra mối nối.
- Bước 5: Cách điện mối nối.

C.Nối dây bằng phụ kiện

- * Nối dây bằng vít:
 - Làm khuyên kín
 - Làm khuyên hở
 - Nối dây.
- * Nối bằng đai ốc, nối dây.
 - Làm đầu nối thẳng.
 - Nối dây dẫn.
 - Kiểm tra mối nối.

- Về nhà học bài, đọc bài 5. “**Thực hành: NỐI DÂY DẪN ĐIỆN**”.
 - HS tham khảo các cách nối dây dẫn điện trên internet.
 - Các em thực hành trước ở nhà.
- Tuần sau các em kiểm tra định kì bài 2,3,4,5*

MĨ THUẬT 9 tuần 10

Chủ đề: Tinh hoa Mĩ thuật người Việt

Vẽ Họa Tiết Vốn Cổ Dân Tộc

- Thực hành: Học sinh vẽ họa tiết vốn cổ dân tộc trong bài học.

TRƯỜNG THCS TRẦN VĂN QUANG
TỔ: CÔNG NGHỆ - VTM

MÔN THỂ DỤC LỚP 9 TUẦN 10

**Chủ Đề: Chạy Ngắn – Bài Tập Bổ Trợ : Nhảy Dây Đơn
Chạy Bền Thể Lực.**

I. Mục tiêu

1. Về phẩm chất:

Bài học góp phần bồi dưỡng tinh thần trách nhiệm, cụ thể đã khơi dậy ở HS:

- Tự giác, tích cực trong hoạt động tập thể.
- Luôn cố gắng vươn lên để đạt kết quả tốt trong học tập.
- Đoàn kết và giúp đỡ bạn trong học tập.

2. Về năng lực:

Bài học góp phần hình thành, phát triển cho HS các năng lực sau đây:

2.1. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ và tự học: HS chủ động thực hiện việc sưu tầm tranh, ảnh phục vụ bài học.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: HS biết sử dụng thuật ngữ, kết hợp với hình ảnh để trình bày thông tin về các kỹ thuật, kỹ năng Chạy cự li ngắn, Chạy bền;

2.2. Năng lực đặc thù:

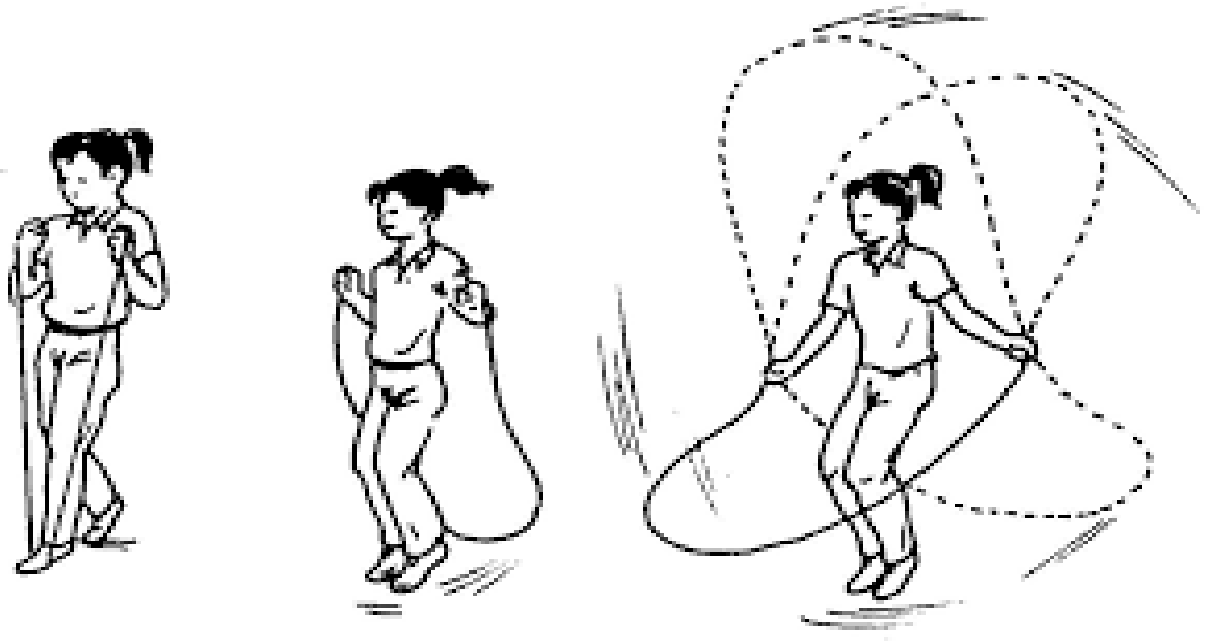
- Nhận biết và thực hiện được các kỹ thuật, kỹ năng Chạy cự li ngắn, Chạy bền.
- Biết quan sát tranh ảnh.
- Vận dụng được trong các giờ học Thể dục và tự tập hàng ngày.

II. Bài Thực Hành.

1. Ôn Động tác bổ trợ đã học ở lớp 8

- + Chạy bước nhỏ.
- + Chạy nâng cao đùi.
- + Chạy đập sau.
- + Chạy đá gót chạm hông.

2. Bài Tập Bổ Trợ Nhảy Dây Đơn



3. Bài Thể Lực Chạy Tại Chỗ

Yêu cầu chạy tại chỗ tùy sức : từ 30 giây đến 60 giây hoặc 90 giây. Làm lại từ 2 đến 3 lần sau khi nghỉ ngơi 3 đến 5 phút.